

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 2**MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com****I. Listen and choose True or False.****Bài nghe:**

1.

Boy: How did you get to school yesterday, Daisy?

Girl: My mom was busy. So, I had to go to school by myself.

Boy: Did you go to school by taxi?

Girl: No, I went by my bike.

2.

Girl: Did your family live in an apartment two years ago, William?

Boy: Yes, we lived in an apartment. But we are living in a big house now.

3.

Boy: Was your birthday yesterday?

Girl: Yes, I had a good party with my friends.

Boy: Did your mom cook food for you?

Girl: No, my mom didn't cook good food. She bought some pizzas, chicken and some drinks for us.

4.

Girl: Mom, Were there any bus stations in our town 20 years ago?

Woman: No, Helen. There weren't any bus stations.

5.

Girl: Did you and Lucy have a happy Tet holiday?

Boy: Of course. We had lots of gifts.

Girl: It's nice. Did you receive some lucky money from your parents?

Boy: That's right. We were very happy.

Tạm dịch:

1.

Bạn nam: Hôm qua cậu đến trường bằng cách nào vậy Daisy?

Bạn nữ: Mẹ tớ bận. Nên tớ phải tự đi học.

Bạn nam: Cậu đi taxi đến trường à?

Bạn nữ: Không, tớ đi xe đạp.

2.

Bạn nữ: Gia đình cậu sống trong một căn hộ cách đây hai năm à, William?

Bạn nam: Đúng rồi, chúng em sống trong căn hộ. Nhưng bây giờ nhà tớ đang sống trong một ngôi nhà lớn.

3.

Bạn nam: Hôm qua là sinh nhật của cậu à?

Bạn nữ: Đúng rồi, tớ đã tổ chức tiệc thật vui vẻ cùng bạn bè.

Bạn nam: Mẹ cậu có nấu ăn cho cậu không?

Bạn nữ: Không, mẹ tớ nấu ăn không ngon lắm. Mẹ tớ mua một ít pizza, gà và một ít đồ uống cho chúng tớ.

4.

Con gái: Mẹ ơi, 20 năm trước ở thị trấn của chúng ta có trạm xe buýt nào không?

Mẹ: Không, Helen à. Không có trạm xe buýt nào cả.

5.

Bạn nữ: Cậu và Lucy có kỳ nghỉ Tết vui vẻ không?

Bạn nam: Tất nhiên rồi. Chúng tớ có rất nhiều quà đấy.

Cô gái: Thật tuyệt. Cậu có nhận được tiền lì xì từ bố mẹ không?

Bạn nam: Có. Chúng tớ đã rất vui.

1.

Giải thích:

Yesterday, I went to school by bike.

(Hôm qua tớ đã đến trường bằng xe đạp.)

Đáp án: True

2.

Giải thích:

My family didn't live in an apartment.

(Gia đình tớ đã không sống trong một căn hộ.)

Đáp án: False

3.

Giải thích:

My mom didn't cook good food.

(Mẹ tớ nấu ăn không ngon.)

Đáp án: True

4.

Giải thích:

There were some bus stations in our town 20 years ago.

(Có một vài trạm dừng xe buýt vào 20 năm trước.)

Đáp án: False

5.

Giải thích:

Lucy and Nick received lucky money from their parents.

(Lucy và Nick đã nhận được tiền lì xì từ bố mẹ.)

Đáp án: True

II. Listen and match.

Bài nghe:

1. Today is Sunday, and Richard and his mom are going to the market to buy food.
2. It's a sunny day, Daisy wants to go to the playground with her friends.
3. Yesterday, Jim went to the movie theater with his cousin.
4. Today is Saturday. Helen isn't going to school. She is going to the shopping mall with her parents.
5. William goes to the skatepark with his dad once a week.

Tạm dịch:

1. Hôm nay là Chủ Nhật, Richard và mẹ sẽ đi chợ mua đồ ăn.
2. Hôm nay là một ngày nắng, Daisy muốn đi chơi với bạn bè.
3. Hôm qua, Jim đã đi xem phim với anh họ.
4. Hôm nay là thứ Bảy. Helen không đi học. Cô ấy sẽ đi trung tâm mua sắm với bố mẹ.
5. William đi trượt ván với bố một lần một tuần.

Đáp án:

1. A	2. B	3. C	4. D	5.E
------	------	------	------	-----

III. Choose the correct answers.

1.

Giải thích:

- Cấu trúc câu trả lời ngắn dạng khẳng định ở thì hiện tại:

Yes, chủ ngữ + do/does.

- Chủ ngữ "I" đi kèm trợ động từ "do"

Do you catch the bus to school? - Yes, I **do**.

(Bạn có bắt xe buýt đến trường không? – Tôi có.)

Đáp án: B

2.

Giải thích:

Với ngày ta dùng kèm giới từ "on".

We usually go to the sports center **on** Saturdays.

(Chúng tôi thường đến trung tâm thể thao vào thứ Bảy hàng tuần.)

Đáp án:A

3.

Giải thích:

- Cấu trúc đưa ra yêu cầu, đề nghị với "Could":

Could + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + lượng từ + danh từ, please?

- "Lemonade" là danh từ không đếm được => dùng "some".

Could I have **some** lemonade, please?

(Làm ơn cho tôi chút nước chanh được không?)

Đáp án: C

4.

Giải thích:

A. next to: bên cạnh

B. opposite: đối diện

C. between: ở giữa (2 người hoặc 2 vật)

My school is _____ the supermarket and the library.

(Trường học của tôi ở giữa siêu thị và thư viện.)

Đáp án: C

5.

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn với "There + to be":

There weren't + any + danh từ đếm được số nhiều.

There **weren't** any electric bikes twenty years ago.*(Không có chiếc xe đạp điện nào vào 20 năm trước.)*

Đáp án: A

IV. Read and choose True or False.

Hello, my name is Daisy. I'm ten years old. Every day, I get up at six o'clock. First, I brush my teeth at six-fifteen and get dressed at seven o'clock. I always have breakfast with my family. Then, I ride my bike to school. I study at school from 7.00 am to 11.00 am. In the afternoon, I usually study in the library from 1.30 pm to 4.30 pm. After that, I go to the market to buy food for dinner. After dinner, I do my homework with my mom and go to bed at ten o'clock.

Tạm dịch:

Xin chào, tên tôi là Daisy. Tôi mười tuổi. Hàng ngày, tôi thức dậy lúc sáu giờ. Đầu tiên, tôi đánh răng lúc sáu giờ mười lăm và mặc quần áo lúc bảy giờ. Tôi luôn ăn sáng cùng gia đình. Sau đó tôi đạp xe đến trường. Tôi học ở trường từ 7 giờ sáng đến 11 giờ sáng. Buổi chiều, tôi thường học ở thư viện từ 1h30 chiều đến 4h30 chiều. Sau đó tôi đi chợ mua đồ ăn cho bữa tối. Sau bữa tối, tôi làm bài tập với mẹ và đi ngủ lúc 10 giờ.

1.

Giải thích:

Daisy gets up at six thirty.

(Daisy thức dậy lúc 6 rưỡi.)

Thông tin:

Every day, I get up at six o'clock.

(Hàng ngày, tôi thức dậy lúc sáu giờ.)

Đáp án: False

2.

Giải thích:

She brushes her teeth then she gets dressed.

(Cô ấy đánh răng sau đó mặc quần áo.)

Thông tin:

First, I brush my teeth at six-fifteen and get dressed at seven o'clock.

(Đầu tiên, tôi đánh răng lúc sáu giờ mười lăm và mặc quần áo lúc bảy giờ.)

Đáp án: True

3.

Giải thích:

Daisy always has breakfast with her friends.

(Daisy luôn ăn sáng cùng bạn bè của cô ấy.)

Thông tin:

I always have breakfast with my family.

(Tôi luôn ăn sáng cùng gia đình.)

Đáp án: False

4.

Giải thích:

Her school starts at seven-thirty and finishes at eleven.

(Trường học của cô ấy bắt đầu lúc bảy rưỡi và kết thúc lúc mười một giờ.)

Thông tin:

I study at school from 7.00 am to 11.00 am.

(Tôi học ở trường từ 7 giờ sáng đến 11 giờ sáng.)

Đáp án: False

5.

Giải thích:

She does her homework with her mom after dinner.

(Cô ấy làm bài tập về nhà cùng mẹ sau bữa tối.)

Thông tin:

After dinner, I do my homework with my mom and go to bed at ten o'clock.

(Sau bữa tối, tôi làm bài tập với mẹ và đi ngủ lúc 10 giờ.)

Đáp án: True

V. Reorder the words to make the correct sentences.

1. didn't / I / homework / do / yesterday.

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ + trạng từ thời gian.

Đáp án: I didn't do homework yesterday.

(Hôm qua tôi đã không làm bài tập về nhà.)

2. you/ Do/ shopping mall?/ and your brother/ the/ go/ usually/ to

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Do + chủ ngữ số nhiều + trạng từ tần suất + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Do you and your brother usually go to the shopping mall?

(Bạn cùng anh trai có thường xuyên đến trung tâm thương mại không?)

3. to/ he/ Does/ the bus/ catch/ school?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Does he catch the bus to school?

(Anh ấy có bắt xe buýt đến trường không?)

4. good/ they/ have/ a/ vacation? Did

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Did they have a good vacation?

(Họ đã có một kì nghỉ vui vẻ chứ?)

5. didn't/ in/ They/ big/ apartment./ live/ a

Giải thích:

Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn:

Chủ ngữ + didn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ + trạng từ thời gian.

Đáp án: They didn't live in a big apartment.

(Họ đã không sống trong một căn hộ lớn.)